

BIỂU 01: BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÉN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỀ HÉN- XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Nội dung	Diện tích thu hồi (m2)			Số nhân khẩu	Tiền đất	Hoa màu (12.333đ/m2)	Hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề 5*60.000= 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu	DVT:đồng	Tổng tiền
		Tổng diện tích	Trong chi giới	Ngoài chi giới							
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI <10%	301,7	173,4	12,5		17.660.500	2.292.705	0	8.640.000		28.593.205
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân										
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân										0
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	185,9	173,4	12,5		17.660.500	2.292.705		8.640.000		28593205
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 10 - <20%	1165,1	1141	24,1		110.684.500	14.353.014	205.152.500	15.360.000		345.567.178
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	431,9	431,9	0		41.030.500	5.326.623	205.152.500	9.600.000		261109623
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	0	0	0		0	0	0			0
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	733,2	709,1	24,1		69.654.000	9.026.391		5.760.000		84.457.555
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 20- <30%	424,9	361,7	63,2		40.365.500	5.240.292	74.290.000	21.600.000		141.495.792
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	156,4	156,4	0		14.858.000	1.0028.881	74.290.000	14.400.000		105.476.881



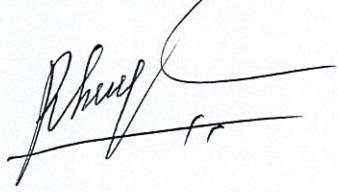
STT	Nội dung	Diện tích thu hồi (m2)			Số nhân khẩu	Tiền đất	Hoa màu (12.333đ/m2)	Hỗ trợ hỗ trợ chuyên đổi nghề 5*60.000= 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu	Tổng tiền
		Tổng diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới						
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	0	0	0		0	0	0	0	0
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	268,5	205,3	63,2		25.507.500	3.311.411		7.200.000	36.018.911
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 30 - <70%	783,3	571,1	89,1		72.703.500	9.660.439	135.945.000	28.800.000	247.108.939
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	286,2	286,2	0		27.189.000	3.529.705	135.945.000	8.640.000	175.303.705
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	0	0	0		0	0	0		0
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	479,1	390	89,1		45.514.500	6.130.734		20.160.000	71.805.234
V	TỔNG CỘNG	1.633,1	3.923,3			241.414.000	31.546.450	415.387.500	74.400.000	762.765.114

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI rà soát



Phí Thị Thanh Huyền

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Phạm Đức Lợi

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUỸ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ 10% ĐẾN DƯỚI 20% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)

DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI

ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỀ HÈN- XÃ BÌNH TUYẾN - TỈNH PHÚ THỌ

DVT: đồng

S TT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)					Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống nhân khẩu: 30*16. 000*4=1.920. 000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ			
			Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó											
															Quỹ I									Thừa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất
1	Lê Văn Tiến	32	479		Na Chăm	HUK	Đất Hoang	674	351,2	351,2	351,2						3	3.242,4	10,83%	33.364.000	4.331.350		5.760.000	43.455.350		
2	Nguyễn Thị Hội (Đức)	32	524	368,0	Na Chăm	LUC	Đất Nhà nước giao	725	252,2	252,2	252,2			252,2	-	52,0	-	5	4.868,7	16,7%	23.959.000	3.110.383	119.795.000	9.600.000	156.464.383	
								723	63,8	63,8	63,8			63,8								6.061.000	786.845	30.305.000		37.152.845
		32	536	300,0	Na Chăm	LUC	Đất Nhà nước giao	700	308,1	115,9	115,9			115,9	-	-	-				11.010.500	1.429.395	55.052.500		67.492.395	
		32	523		Na Chăm	LUC	Đất Hoang	05	125,4	125,4	125,4										11.913.000	1.546.558			13.459.558	
		32	526		Na Chăm	LUC	Đất Hoang	727	179,3	179,3	155,2	24,1									17.033.500	2.211.306			19.244.806	
		60	9		Na Chăm	LUC	Đất Hoang	9	38,7	38,7	38,7										3.676.500	477.287			4.153.787	
		60	6		Na Chăm	LUC	Đất Hoang	6	38,6	38,6	38,6										3.667.000	477.053			4.144.053	
		TỔNG CỘNG			668,0					1.357,3	1.165,1	1.141,0	24,1	431,9	0,0	52,0	733,2				8,0	8.111,1	27,5%	110.684.500	14.353.014	205.152.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Nga Tâm
Nguyễn Nga Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT

Phí Thị Thanh Huyền
Phí Thị Thanh Huyền

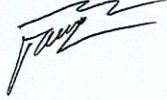


Phạm Đức Lợi

BIỂU 03: PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỀ HÈN - XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ

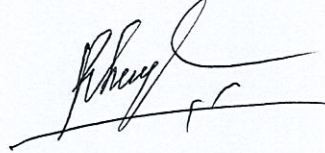
S TT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)					Số khẩu	Tổng DT dang sử dụng	Tỷ lệ % DTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.000*5 =2.400.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ				
			Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xã đóng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó												
															Quý I									Thừa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất	
1	Nguyễn Thị Nghĩa	0261650 10263	32	535	408,0	Na Châm	LƯC	Đất nhà nước giao		726	45,7	156,4	156,4				156,4			6,0	606,0	25,8%	14.858.000	1.928.881	74.290.000	14.400.000	105.476.881
2	Đặng Văn Bình	0260660 07663	54	701		Na Châm	LƯC	Đất không có giấy tờ về QSD đất		701	268,5	268,5	205,3	63,2			268,5			3,0	1.147,5	23,4%	25.507.500	3.311.411		7.200.000	36.081.911
TỔNG CỘNG					408,0						314,2	424,9	361,7	63,2	156,40		268,5			9,0	1.753,5		40.365.500	5.240.292	74.290.000	21.600.000	141.495.792

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT



Phi Thị Thanh Huyền



BIỂU 04: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ 30% ĐẾN DƯỚI 70% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)


DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI

ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỀ HÈN - XÃ BÌNH TUYẾN - TỈNH PHÚ THỌ

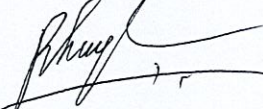
DVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)					Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CĐN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.000*6=2.880.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ			
			Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đống	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trung đo											
															Quy 1									Thừa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất
1	Nguyễn Văn Vương	0260 6500 2917	32	527	338,0	Nà Chằm	LƯC	Đất nhà nước giao		728	286,2	286,2	163,1	123,1	286,2	-	51,8	-	3	534,0	53,6%	27.189.000	3.529.705	135.945.000	6.640.000	175.303.705
2	Nguyễn Văn Hậu	0260 7000 3512	34	729		Nà Chằm	LƯC	Đất Hoàng		729	95,1	95,1	95,1					95,1	7	1.485,1	33,4%	9.034.500			20.160.000	30.367.368
			32	520		Nà Chằm	LƯC	Đất Hoàng		04	248,2	248,2	248,2					248,2					23.579.000	3.061.051		26.640.051
			32	519		Nà Chằm	LƯC	Đất Hoàng		38	153,8	153,8	64,7	89,1	-	-	-	153,8					14.611.000	1.896.815		16.507.815
TỔNG CỘNG					338,0					783,3	783,3	571,1	212,2	286,20	-	51,80	497,1		2.019,1	87,00%	74.413.500	9.660.439	136.945.000	28.800.000	248.818.939	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT


Phí Thị Thanh Huyền



BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU TĐC THÔN ĐỀ HÈN, XÃ BÌNH TUYÊN PHỤC VỤ GPMB KCN SƠN LÔI XÃ BÌNH TUYÊN, TỈNH PHÚ THỌ
ĐỊA CHỈ: THÔN VĂN GIÁO, XÃ BÌNH TUYÊN

STT	Nội dung	Diện tích thu hồi (m2)			Số nhân khẩu	Tiền đất (đồng)	Hoa màu (12.333đ/m2)	Hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề 475,000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu	Tổng tiền
		Tổng diện tích	Trong chi giới	Ngoài chi giới						
A	CÁC KHOẢN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	16.876,0	16.153,8	722,2	-	1.603.220.000	208.131.708	7.614.422.500	578.062.500	10.003.836.708
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI <10%	8.563,5	8.280,3	283,2	0,0	813.532.500	105.613.646	3.907.492.500	282.240.000	5.108.878.646
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	7.900,9	7.632,5	268,4	0,0	750.585.500	97.441.800	3.752.927.500	282.240.000	4.883.194.800
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	325,4	310,8	14,6		30.913.000	4.013.158	154.565.000		189.491.158
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	337,2	337,0	0,2		32.034.000	4.158.688			36.192.688
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 10 -<20%	8.005,0	7.633,5	371,5	0,0	760.475.000	98.725.665	3.694.930.000	149.760.000	4.703.890.665
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	7.472,0	7.147,6	324,4		709.840.000	92.152.176	3.549.200.000	149.760.000	4.500.952.176
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	306,8	259,7	47,1		29.146.000	3.783.764	145.730.000		178.659.764
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	226,2	226,2			21.489.000	2.789.725			24.278.725
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI 30 -<70%	307,5	240,0	67,5	0,0	29.212.500	3.792.397,50	12.000.000	146.062.500	191.067.397,5
1	Đất nông nghiệp quỹ I của hộ gia đình, cá nhân	240,00	240,00	-	-	22.800.000	2.959.920	12.000.000	114.000.000	
2	Đất nông nghiệp quỹ I chênh lệch thừa so với giấy tờ về QSD đất của hộ gia đình, cá nhân	67,50		67,50		6.412.500	832.477,5		32.062.500	
3	Đất không có giấy tờ về QSD đất	-		-		0	0	0	0	0
IV	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng									



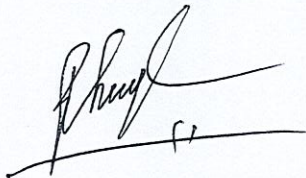
STT	Nội dung	Diện tích thu hồi (m2)			Số nhân khẩu	Tiền đất (đồng)	Hoa màu (12.333đ/m2)	Hỗ trợ hỗ trợ chuyển đổi nghề 475,000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu	Tổng tiền
		Tổng diện tích	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới						
B	CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐC					-	-	-		
1	Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ					-	-	-		
TỔNG CỘNG = (A) + (B)		16.876	16.154	722	-	1.603.220.000	208.131.708	7.614.422.500	578.062.500	10.003.836.708

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT



Phí Thị Thanh Huyền

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Lợi



BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUỸ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO- XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ


S TT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCC D	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m ²)					Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: (LUC, LUK, BHK) 95.000đ/m ² ;	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.0 00*3=1.440.0 00đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ		
			Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó											
															Quỹ 1	Thửa									Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất
1	Dương Thị Thu(Cải)	0261 4200 4785	32	500.6	353,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		201	353,8	158,1	158,1				5	4.104,0	3,8%	15.019.500	1.949.847	75.097.500	7.200.000	99.266.847		
2	Dương Thanh Hồi(Quy)	0260 7000 0051	32	341.2	262,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		55	315,4	113,6	113,6				7	2.142,0	5,3%	10.792.000	1.401.029	53.960.000	10.080.000	76.233.029		
3	Dương Văn Hải(Xuê)	0261 7100 7656	32	341.1	742,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		54	738,1	111,6	111,6				5	4.282,0	2,6%	10.602.000	1.376.363	53.010.000	7.200.000	72.188.363		
5	Nguyễn Thị Dịp(Trà)	0261 5900 0893	32	532	297,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		732	254,5	254,5	154,6	99,9	297,0		42,5			24.177.500	3.138.749	120.887.500	4.320.000	152.523.749		
			32	507		La go	LUC	Đất không có giấy tờ về QSD đất		18	30,1	30,1	30,1				3	3.736,1	6,8%	1.956.500	371.223			2.327.723		
	Tổng			297,0						284,6	284,6	184,7	99,9	297,0	0,0	42,5	30,1		1.956.500	371.223			2.327.723			
6	Dương Văn Hoan(Hu)	0260 6800 5760	32	500.9	346,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		169	422,9	422,9	422,9		346,0	76,9				26.134.000,0	3.509.971,8	120.887.500,0	4.320.000,0	154.851.471,8		
			32	395.8	480,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		708	491,3	85,3	85,3		85,3					40.175.500	5.215.626	200.877.500	10.080.000	256.348.626		
	Tổng			826,0						914,2	508,2	508,2	-	431,3	76,9	-	0,0			8.103.500	1.052.005	40.517.500	-	49.673.005		
7	Dương Thị Thương (Ninh)	0261 5600 5105	32	502.4	466,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		153	447,6	133,9	133,9		133,9					48.279.000	6.267.631	241.395.000	10.080.000	306.021.631		
8	Dương Hồng Phù(Cư)	0261 4600 0428	32	342.1	451,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		733	430,2	1,2	1,2		1,2					12.720.500	1.651.389	63.602.500	11.520.000	89.494.389		
9	Dương Thị Hiền(Nôi)	0261 7800 0262	32	215.2	150,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		620	138,9	44,3	44,3		44,3					114.000	14.800	570.000	7.200.000	7.898.800		
																	4	1.688,0	2,6%	4.208.500	546.352	21.042.500	5.760.000	31.557.352		

STT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)					Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất: (LUC, LUK, BHK) 95.000đ/m ² ;	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.000*3=1.440.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ		
			Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó											
															Quy I	Thửa									Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất
20	Dương Văn Ý (Miền)	0260 4700 3834	32	517	275,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		582	292,9	292,9	292,9		275,0	17,9			6	5.313,0	5,5%	27.825.500	3.612.336	139.127.500	8.640.000	179.205.336
21	Dương Văn Việt (Khiền)	0260 6700 7676	32	521	283,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		40	298,2	298,2	298,2		283,0	15,2			2	4.252,0	7,0%	28.329.000	3.677.701	141.645.000	2.880.000	176.531.701
22	Dương Văn Kén (Bưởi)	0260 6300 1797	32	521,3	217,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		42	228,8	228,8	228,8		228,8	11,8			6	3.701,0	6,2%	21.736.000	2.821.790	108.680.000	8.640.000	141.877.790
23	Dương Văn Xuyên (Luân)	0260 6100 2548	32	521,2	212,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		43	225,7	225,7	225,7		212,0	13,7			6	3.465,0	6,5%	21.441.500	2.783.558	107.207.500	8.640.000	140.072.558
24	Dương Văn Năm (Lún)	0260 6200 9098	32	528,5	146,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		10	255,2	255,2	255,2		242,0	13,2			5	3.060,7	8,3%	24.244.000	3.147.382	121.220.000	7.200.000	155.811.382
			32	582,1	96,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao																		
	Tổng				242,0					255,2	255,2	255,2		242,0	13,2			5,0	3.060,7	0,1	24.244.000,0	3.147.381,6	121.220.000,0	7.200.000,0	155.811.381,6	
25	Dương Văn Tài (Đôi)	0260 6200 7644	32	528,2	275,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		12	290,9	290,9	290,9		275,0	15,9			9	3.482,0	8,4%	27.635.500	3.587.670	138.177.500	12.960.000	182.360.670
26	Dương Thị Huyền	1261 5900 3150	32	528,3	270,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		730	284,3	284,3	284,3		284,3	14,3			8	3.938,0	7,2%	27.008.500	3.506.272	135.042.500	11.520.000	177.077.272
27	Vũ Thị Lộc (Gà)	0615 4007 368	32	533,2	275,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		703	289,6	289,6	156,0 133,6	275,0	14,6				7	2.939,0	9,9%	27.512.000	3.571.637	137.560.000	10.080.000	178.723.637
28	Dương Thị Bằng (Lô)	0261 5000 0410	32	493,1	217,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		232	226,3	226,3	226,3		217,0	9,3			5	2.624,0	8,6%	21.498.500	2.790.958	107.492.500	7.200.000	138.981.958
29	Dương Văn Khay (Qanh)	0260 5800 1387	32	494	479,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		233	479,0	479,0	479,0		479,0				3	5.273,0	9,1%	45.505.000	5.907.507	227.525.000	4.320.000	283.257.507
30	Dương Văn Đông (Chuyên)	0260 7400 5703	32	528	36,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		757	290,2	290,2	290,2		290,2	15,2			5	3.323,0	8,9%	27.569.000	3.579.037	137.845.000	7.200.000	176.193.037
			32	395	600,0	La gò	LUK																			
										709	562,3	6,3	6,3		6,3							598.500	77.698	2.992.500	-	3.668.698

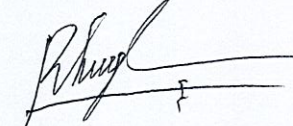


STT	Tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính					Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)					Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTT	Bồi thường, hỗ trợ về đất: (LUC, LUK, BHK) 95.000d/m2;	Bồi thường hoa màu 12.333d/m2	Hỗ trợ CBN 475.000d/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo nhân khẩu: 30*16.000*3=1.440.000d/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ				
			Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chỉ giới	Ngoài chỉ giới	Trong đó												
															Quy 1									Thừa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất	
Tổng					875,0								296,5	296,5	0,0	296,5	15,2	0,0	0,0	5	3.323,0	8,9%	28.167.500,0	3.656.734,5	140.837.500,0	7.200.000,0	179.861.734,5
31	Dương Văn Nền (Trảm)	0260 6200 1073	32	531.1	275,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		731	290,7	290,7	290,7	290,7		275,0	15,7			7	3.860,4	7,5%	27.616.500	3.585.203	138.082.500	10.080.000	179.364.203
32	Dương Văn Thoai (Khanh)	0260 7700 7754	32	395.9	610,0	La gò	LUC	Đất Nhà nước giao		737	623,1	476,2	476,2	476,2		476,2				7	4.917,0	6,8%	45.239.000	5.872.975	226.195.000	10.080.000	287.386.975
33	Dương Thị Nở	0261 6300 0166	32	533	128,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao		759	289,8	289,8	289,8	289,8		289,8				2	3.024,0	9,6%	27.531.000	3.574.103	137.655.000	2.880.000	171.640.103
		32	534	147,0	Đầm	LUK	Đất Nhà nước giao	289,8																			
Tổng					275,0					289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8		3.024,0	0,1	27.531.000,0	3.574.103,4	137.655.000,0		171.640.103,4
34	Dương Văn Trú (Len)	0260 3600 2432	35	11		Đầm Ngươi	LUK	Đất không có giấy tờ về QSD đất		320	469,5	5,3	5,3						5,3	8	4.619,0	0,1%	503.500	65.365		11.520.000	12.088.865
35	Dương Văn Ngươi (Xoan)	0261 5500 6359	32	509		La gò	LUC	Đất không có giấy tờ về QSD đất		17	227,0	227,0	227,0						227,0	5	6.686,0	3,4%	21.565.000	2.799.591		7.200.000	31.564.591
36	Dương Thị Thuê (Bằng)	0261 5500 1668	35	8		Đầm	BHK	Đất không có giấy tờ về QSD đất		290	74,9	74,9	74,7	0,2					74,9	7	5.539,9	1,4%	7.115.500	923.742		10.080.000	18.119.242
TỔNG CỘNG					12.665,0					13.364,4	8.563,5	8.280,3	283,2	7.984,6	325,4	48,6	337,3						812.629.500	105.613.646	3.907.445.000	282.240.000	5.107.928.145,5

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT


Phí Thị Thanh Huyền



BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUÝ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (THU HỒI TỪ 10% ĐẾN DƯỚI 20% DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG)

DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HÈN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO - XÃ BÌNH TUYÊN - TỈNH PHÚ THỌ


DVT: đồng

S TT	Tên chủ sử dụng đất	SỐ CCC D	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m2)						Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m2	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m2	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống nhân khẩu: 30*16.000*4=1.920.000đ/khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ	
			Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m2)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó											
															Quý I	Thửa	Thiếu									Đất không có giấy tờ về QSD đất
1	Dương Văn Chiến (Bc)	026034005943	32	505	212,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao	19	220,4	220,4	214,7	5,7	212,0	8,4			6	4.733,0	16,6%	20.938.000	2.718.193	104.690.000	11.520.000	139.866.193	
			32	506	241,0	La go	LUC		51	212,2	212,2	212,2				28,8			4.733,0	16,6%	20.159.000	2.617.063	100.795.000		123.571.063	
			32	511	297,0	La go	LUC		80	355,0	355,0	355,0							4.733,0	16,6%	33.725.000	4.378.215	168.625.000		206.728.215	
Tổng				750,0					787,6	781,9	5,7	721,2	66,4	28,8			0	4.733,0	16,6%	74.822.000,0	9.713.470,8	374.110.000,0	11.520.000,0	470.165.470,8		
2	Dương Văn Chung (Hành)	026082013973	32	508		La go	LUC	Đất không có giấy tờ về QSD đất	16	167,2	167,2	167,2				167,2	5	1.042,2	16,04%	15.884.000	2.062.078	0	9.600.000	27.546.078		
3	Dương Văn Yên (Thị)	026065006755	32	500,5	348,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao	172	366,9	366,9	359,6	7,3	348,0	18,9		6	2.964,0	12,38%	34.855.500	4.524.978	174.277.500	11.520.000	225.177.978		
4	Dương Văn Hùng (Dương Thị Tư)	026171010464	32	500,8	346,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao	171	327,3	327,3	327,3		327,3	18,7		6	1.824,0	17,94%	31.093.500	4.036.591	155.467.500	11.520.000	202.117.591		
5	Dương Văn Đô (Mai)	026070009747	32	71	500,0	Đầm	LUC	Đất Nhà nước giao	585	516,2	516,2	516,2		516,2	16,2		2	3.747,0	16,17%	49.039.000	6.366.295	245.195.000	3.840.000	304.440.295		
			32	303	796,0	La go	LUC		681	724,4	89,7	89,7		89,7		3.747,0		16,17%	8.521.500	1.106.270	42.607.500		52.235.270			
Tổng				1.296,0					1.240,6	605,9	605,9	0,0	605,9	0,0	0,0	0,0	0	3.747,0	16,17%	57.560.500,0	7.472.564,7	287.802.500,0	3.840.000,0	356.675.564,7		
6	Dương Thị Thụy (Quyết)	026164007156	32	516,1	466,0	Đầm	LUC	Đất Nhà nước giao	146	481,0	481,0	481,0		466,0	15,0		3	4.530,0	10,62%	45.695.000	5.932.173	228.475.000	5.760.000	285.862.173		
7	Dương Thị San (Hùng)		32	496,1	135,0	Đầm	LUC	Đất Nhà nước giao	148	269,1	269,1	269,1		261,0	8,1		4	4.518,2	10,40%	25.564.500,0	3.318.810,3	127.822.500,0	7.680.000,0	164.385.810,3		
			32	516,4	126,0	Đầm	LUC		651	199,9	199,9	112,5	87,4	199,9		4.518,2		10,40%	18.990.500	2.465.367	94.952.500		116.408.367			
			32	217,2	292,0	La go	LUC		616	93,0	1,2	1,2		1,2		4.518,2		10,40%	114.000	14.800	570.000		698.800			
Tổng				553,0					562,0	470,2	382,8	87,4	462,1	8,1	0,0	0,0	4	4.518,2	10,40%	44.669.000,0	5.798.976,6	223.345.000,0	7.680.000,0	281.492.976,6		
8	Dương Văn Bầu (Kỳ)	026072015583	32	517,4	359,0	Đầm	LUC	Đất nhà nước giao	584	382,1	382,1	382,1		359,0	23,1		6	3.515,0	10,87%	36.299.500	4.712.439	181.497.500	11.520.000	234.029.439		
9	Dương Văn Tuyên (Quý)	026070002347	32	521,5	267,0	Đầm	LUC	Đất nhà nước giao	41	281,8	281,8	281,8		267,0	14,8		3	2.011,0	14,01%	26.771.000	3.475.439	133.855.000	5.760.000	169.861.439		
10	Nguyễn Thị Đoạt (Tha)	026160008033	32	521	263,0	Đầm	LUC	Đất nhà nước giao	07	637,8	637,8	637,8		606,0	31,8		5	3.335,0	19,12%	60.591.000,0	7.865.987,4	302.955.000,0	9.600.000,0	381.011.987,4		
			32	522	343,0	Đầm	LUC		637,8	637,8	637,8	0,0	637,8	31,8	0,0	0,0	5	3.335,0	19,12%	60.591.000,0	7.865.987,4	302.955.000,0	9.600.000,0	381.011.987,4		
Tổng				606,0					637,8	637,8	637,8	0,0	637,8	31,8	0,0	0,0	5	3.335,0	19,12%	60.591.000,0	7.865.987,4	302.955.000,0	9.600.000,0	381.011.987,4		
11	Dương Văn Tâm (Kiếm)	026081003353	32	216	220,0	La go	LUC	Đất nhà nước giao	617	205,5	205,5	124,5	81,0	205,5	14,5		2	4.294,0	18,17%	19.522.500	2.534.432	97.612.500	3.840.000	123.509.432		
			32	522,2	545,0	Đầm	LUC		08	574,8	574,8	574,8		545,0	29,8			4.294,0	18,17%	54.606.000	7.089.008	273.030.000	0	334.725.008		
Tổng				765,0					780,3	780,3	699,3	81,0	750,5	29,8	14,5	0,0	2	4.294,0	18,17%	74.128.500,0	9.623.439,9	370.642.500,0	3.840.000,0	458.234.439,9		

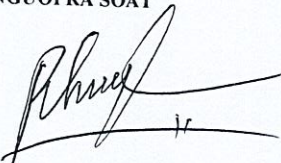


16	Dương Thị Khánh (Thê)	026142003309	32	493.1	376,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		592	392,9	392,9	260,5	132,4	376,0	16,9			0	2.714,4	11,21%	28.899.000	3.751.699	144.495.000	0	177.145.699
17	Dương Thị Bình (Nhiệm)	026169000182	32	517	301,0	Đầm	LUC	Đất Nhà nước giao		39	317,9	317,9	317,9		301,0	16,9			5	3.062,0	12,83%	37.325.500	4.845.636	186.627.500	9.600.000	238.398.636
19	Dương Thị Thuan (Trinh)	016149005806	32	512.1	547,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		79	544,2	544,2	544,2		544,2		2,8		6	3.582,0	16,84%	30.200.500	3.920.661	151.002.500	3.840.000	188.963.661
			32	497		La go	HK	Đất không có giấy tờ về QSD đất		13	59,0	59,0	59,0				59,0					51.699.000	6.711.619	258.495.000	11.520.000	328.425.619
Tổng					547,0						603,2	603,2	603,2	0,0	544,2	0,0	2,8	59,0	6	3.582,0	16,84%	57.304.000,0	7.439.265,6	258.495.000,0	11.520.000,0	334.758.265,6
20	Dương Văn San (Miên - Luyến)	026080009231	32	529	214,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		48	218,5	218,5	218,5		214,0	4,5			5	3.683,0	12,15%	20.757.500	2.694.761	103.787.500	9.600.000	136.839.761
			32	494.3	229,0	Đầm	LUC			234	229,0	229,0	196,2	32,8	229,0							21.755.000	2.824.257	108.775.000		133.354.257
Tổng					443,0						447,5	447,5	414,7	32,8	443,0	4,5	0,0	0,0	5	3.683,0	12,15%	42.512.500,0	5.519.017,5	212.562.500,0	9.600.000,0	270.194.017,5
21	Dương Văn Thăng (Nga)	026071005241	32	493.6	264,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		591	275,2	275,2	275,2		264,0	11,2			6	2.199,0	12,51%	26.144.000,0	3.394.041,6	130.720.000,0	11.520.000,0	171.778.041,6
22	Dương Thị Huệ (Hiên)	026167005784	32	493	360,0	Đầm	LUC	Đất Nhà nước giao		264	376,0	376,0	376,0		360,0	16,0			6	3.219,0	11,68%	35.720.000,0	4.637.208,0	178.600.000,0	11.520.000,0	230.477.208,0
TỔNG CỘNG					8.334,0						8.731,5	8.005,0	7.633,5	371,5	7.488,2	306,8	64,8	226,2				760.475.000,0	98.725.665,0	3.694.930.000,0	149.760.000,0	4.703.890.665,0

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT


Phí Thị Thanh Huyền



BIỂU 03: PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB ĐẤT NÔNG NGHIỆP QUỸ I, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ GIẤY TỜ VỀ QSD ĐẤT
DỰ ÁN: KHU TĐC CHO CÁC HỘ DÂN THÔN ĐỀ HỖN PHỤC VỤ GPMB KHU CÔNG NGHIỆP SƠN LÔI
ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN GIÁO - XÃ BÌNH TUYỀN - TỈNH PHÚ THỌ

ĐVT: đồng

S TT	Tên chủ sử dụng đất	SỐ CCCD	Thông tin hồ sơ địa chính						Thông tin theo mảnh trích đo địa chính thu hồi và giao đất			Diện tích thu hồi (m ²)							Số khẩu	Tổng DT đang sử dụng	Tỷ lệ % DTTH	Bồi thường, hỗ trợ về đất 95.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu 12.333đ/m ²	Hỗ trợ CDN 475.000đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống nhân khẩu: 30*16.000 *5=2.400.000đ/ khẩu	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
			Số tờ	Số thửa a	DT (m ²)	Xứ đồng	Loại đất	Nguồn gốc đất thu hồi	Số tờ	Số thửa	DT (m ²)	Tổng DT	Trong chi giới	Ngoài chi giới	Trong đó											
															Quỹ I	Thừa	Thiếu	Đất không có giấy tờ về QSD đất								
1	Dương Văn Thiệt	02607 20013 76	32	510	240,0	La go	LUC	Đất Nhà nước giao		50	307,5	307,5	307,5		240,0	67,5	-	-	5,0	1.253,0	24,5%	29.212.500	3.792.398	146.062.500	12.000.000	191.067.398
	Tổng				240,0						307,5	307,5	0,0	240,0	67,5	0,0		5,0	1.253,0	24,5%	29.212.500,0	3.792.397,5	146.062.500,0	12.000.000,0	191.067.397,5	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Ngọc Tâm

NGƯỜI RÀ SOÁT

Phí Thị Thanh Huyền



Phạm Đức Lợi